

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023**THÔNG BÁO*****V/v: Nghỉ giao dịch một số mặt hàng tại Sở Giao dịch Hàng hoá Việt Nam***

Sở Giao dịch Hàng hoá Việt Nam (MXV) xin thông báo lịch nghỉ giao dịch của một số mặt hàng hiện đang niêm yết giao dịch tại MXV như sau:

**Thứ 6 (03/11/2023):**

| STT | Tên hàng hoá   | Mã hàng hoá | Nhóm hàng hoá           | Sở Giao dịch nước ngoài liên thông | Thời gian giao dịch                                                                                                   |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngô            | ZCE         | Nông sản                | CBOT                               | <div>Giao dịch bình thường</div> |
| 2   | Đậu tương      | ZSE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 3   | Dầu đậu tương  | ZLE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 4   | Khô đậu tương  | ZME         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 5   | Lúa mỳ         | ZWA         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 6   | Ngô Mini       | XC          |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 7   | Đậu tương Mini | XB          |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 8   | Lúa mỳ Mini    | XW          |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 9   | Lúa mỳ Kansas  | KWE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 10  | Gạo thô        | ZRE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 11  | Bông           | CTE         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                             | <div>Nghỉ giao dịch</div>                                                                                             |
| 12  | Cà phê Arabica | KCE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 13  | Cacao          | CCE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 14  | Đường          | SBE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 15  | Đường trắng    | QW          |                         | ICE EU                             |                                                                                                                       |
| 16  | Cà phê Robusta | LRC         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 17  | Cao su RSS3    | TRU         |                         | OSE                                |                                                                                                                       |
| 18  | Dầu cọ thô     | MPO         |                         | BMDX                               |                                                                                                                       |
| 19  | Cao su TSR 20  | ZFT         |                         | SGX                                |                                                                                                                       |
| 20  | Quặng sắt      | FEF         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 21  | Bạc            | SIE         | Kim loại                | COMEX                              | <div>Giao dịch bình thường</div>                                                                                      |
| 22  | Bạc Mini       | MQI         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 23  | Bạc Micro      | SIL         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 24  | Đồng           | CPE         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 25  | Đồng Mini      | MQC         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 26  | Đồng Micro     | MHG         |                         |                                    |                                                                                                                       |
| 27  | Bạc kim        | PLE         |                         | NYMEX                              |                                                                                                                       |



| STT | Tên hàng hoá           | Mã hàng hoá | Nhóm hàng hoá | Sở Giao dịch nước ngoài liên thông | Thời gian giao dịch   |
|-----|------------------------|-------------|---------------|------------------------------------|-----------------------|
| 28  | Dầu WTI                | CLE         | Năng lượng    | NYMEX                              | Giao dịch bình thường |
| 29  | Dầu WTI Mini           | NQM         |               |                                    |                       |
| 30  | Dầu WTI Micro          | MCLE        |               |                                    |                       |
| 31  | Xăng pha chế           | RBE         |               |                                    |                       |
| 32  | Khí tự nhiên           | NGE         |               |                                    |                       |
| 33  | Khí tự nhiên Mini      | NQG         |               |                                    |                       |
| 34  | Dầu Brent Mini         | BM          |               | ICE Singapore                      |                       |
| 35  | Dầu Brent              | QO          |               | ICE EU                             |                       |
| 36  | Dầu ít lưu huỳnh       | QP          |               |                                    |                       |
| 37  | Đồng LME               | LDKZ / CAD  | Kim loại      | LME                                |                       |
| 38  | Nhôm LME               | LALZ / AHD  |               |                                    |                       |
| 39  | Chì LME                | LEDZ / PBD  |               |                                    |                       |
| 40  | Thiếc LME              | LTIZ / SND  |               |                                    |                       |
| 41  | Kẽm LME                | LZHZ / ZDS  |               |                                    |                       |
| 42  | Niken LME              | LNIZ / NID  |               |                                    |                       |
| 43  | Thép thanh vằn LME     | SSR         |               |                                    |                       |
| 44  | Thép phế liệu LME      | SSC         |               |                                    |                       |
| 45  | Thép cuộn cán nóng LME | LHC         |               |                                    |                       |

4596/GP-B

ODỊCH  
HÓA  
NAM

Sau thời gian nghỉ trên, việc giao dịch các mặt hàng tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam sẽ trở lại bình thường theo khung giờ giao dịch đã được MXV công bố.

**Trân trọng.**

**Nơi nhận:**

- Thành viên Kinh doanh;
- Thành viên Môi giới;
- Các Khối: QLTV, QLGD, QLRR, CNTT, TCKT, Trung tâm TTBT;
- Lưu: HC./.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**SỞ GIAO DỊCH**  
**HÀNG HÓA**  
**VIỆT NAM**  
**Đương Đức Quang**